

NHÌN NHẬN ỔN ĐỊNH KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM NĂM 2012 VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Sơn

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: nngocson@vdf.org.vn

Năm 2012 nền kinh tế Việt Nam vẫn chịu những tác động tiêu cực cả trong nước và kinh tế toàn cầu. Khủng hoảng nợ Châu Âu, kinh tế Mỹ chậm phục hồi đang đe dọa tăng trưởng toàn cầu, những hậu quả của tăng trưởng nóng, tăng trưởng bong bóng trong giai đoạn trước khủng hoảng đang gây ra những tác động tiêu cực đến nền kinh tế, làm cho mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ khó thực hiện. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2012 về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2012 về các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đồng thời vẫn tiếp tục thực hiện mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, từng bước thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, phấn đấu thực hiện tốt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Bài viết nhận diện những bất ổn trong kinh tế vĩ mô trong năm 2012 và đưa ra các khuyến nghị chính sách nhằm ổn định kinh tế vĩ mô trong thời gian tới.

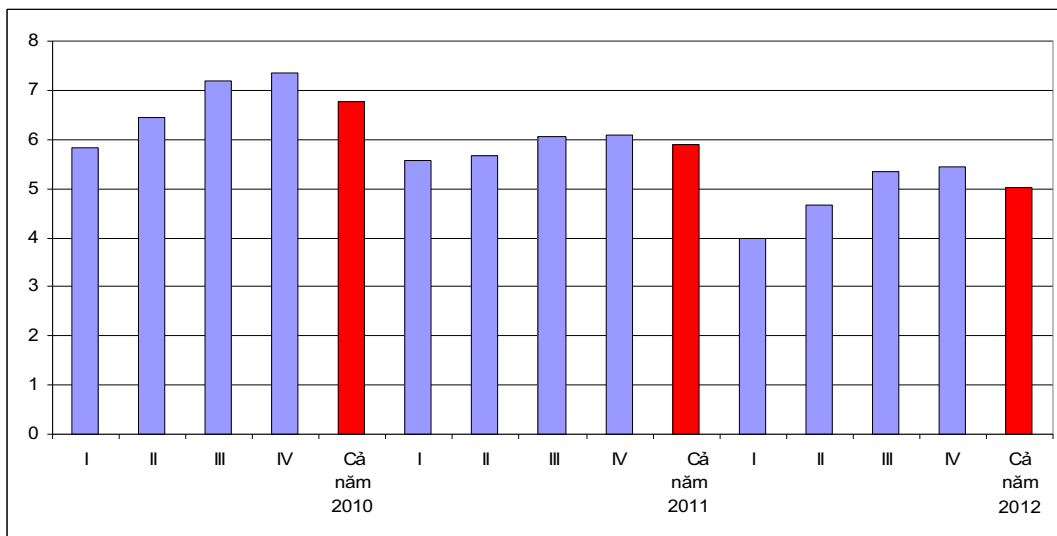
Từ khóa: tăng trưởng, ổn định vĩ mô, lạm phát, nợ xấu, tồn kho

1. Nhìn nhận các vấn đề ổn định kinh tế vĩ mô ở Việt Nam năm 2012

Có thể nhận thấy năm 2012, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục đứng trước các vấn đề lớn như: tăng trưởng

sụt giảm và nguy cơ lạm phát cao; số lượng các doanh nghiệp phá sản gia tăng, hàng tồn kho gia tăng, đóng băng bất động sản và sự tê liệt của thị trường chứng khoán.

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng theo quý giai đoạn 2008 - 2012



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của TCTK

1.1. Tăng trưởng GDP tiếp tục sụt giảm

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2012 chỉ đạt khoảng 5,2%, sau khi Chính phủ đã phải hai lần điều chỉnh mục tiêu tăng trưởng từ 6,5% xuống 5,5% và từ 5,5% xuống 5,2%. Như vậy, tăng trưởng trong năm 2012 là thấp nhất trong giai đoạn từ 2000 đến nay và thấp hơn nhiều so với các nước đang phát triển Châu Á – Thái Bình Dương (Hình 1).

Trong giai đoạn 2003– 2012 so với các nước đang phát triển trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương tăng trưởng của Việt Nam luôn thấp hơn và dao động từ 1,5 đến 4%. Xét dưới góc độ tốc độ tăng trưởng, Việt Nam đang bị tụt hậu về tăng trưởng so với các nước này (Hình 2).

Trong 3 khu vực, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,72%; công nghiệp và xây dựng tăng 4,52%; dịch vụ tăng 6,42%. GDP quý I tăng 4%, quý II tăng 4,66%, quý III tăng 5,05% và quý IV tăng 5,44%.

Trong ba ngành thì ngành công nghiệp có tốc độ sụt giảm mạnh nhất, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) cả năm ước tăng 4,8% so với năm 2011, trong đó: công nghiệp khai khoáng tăng 3,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,5%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 12,3%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,4%.

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển tương đối ổn định. Sản lượng lúa cả năm ước đạt hơn 43,6 triệu tấn, tăng khoảng 3% so với năm 2011; trong đó: năng suất đạt 56,3 tạ/ha, tăng 0,9 tạ/ha; diện tích gieo trồng đạt 7753,2 nghìn ha, tăng

97,8 nghìn ha; bảo đảm được an ninh lương thực trong nước và xuất khẩu khoảng 7,7 triệu tấn gạo. Ước giá trị sản xuất cả năm 2012 tăng khoảng 3,4% so với năm trước; trong đó nông nghiệp tăng khoảng 2,8%, lâm nghiệp tăng khoảng 6,4%, thủy sản tăng khoảng 4,5%.

Năm 2012, khu vực dịch vụ tiếp tục có bước phát triển, đã tập trung phát triển mạng lưới lưu thông hàng hóa, chủ động khai thác nguồn hàng và bảo đảm cung - cầu hàng hóa, đáp ứng nhu cầu của nhân dân, góp phần ổn định giá cả thị trường, kiềm chế lạm phát.

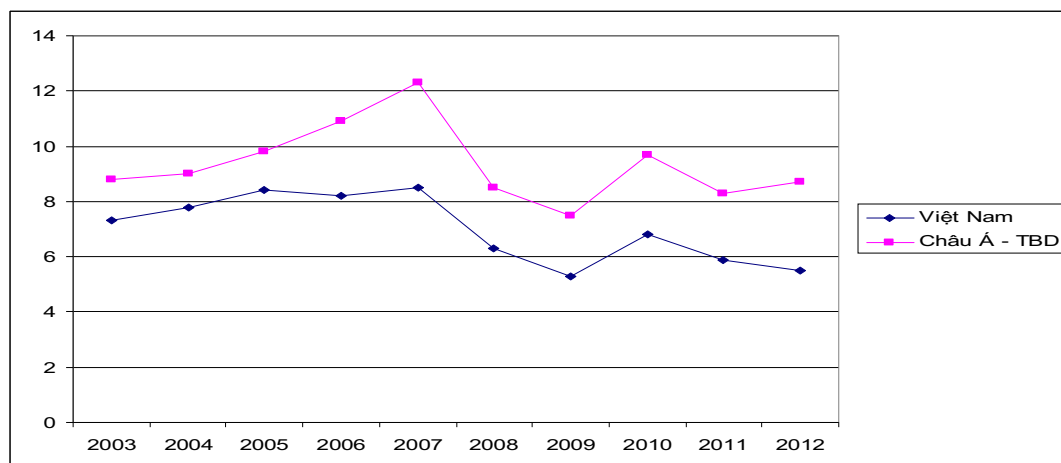
Tính chung cả năm 2012, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt trên 2.324,4 nghìn tỷ đồng, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2011 (nếu trừ trượt giá, còn tăng khoảng 6,2%). Vận chuyển hàng hoá ước đạt gần 940,4 triệu tấn, tăng 9,5% so với năm 2011; luân chuyển hàng hoá đạt trên 185,2 tỷ tấn.km, giảm 8,7%; vận chuyển hành khách ước đạt trên 2,86 tỷ lượt người, tăng 12,2%; luân chuyển hành khách ước đạt trên 123,18 tỷ lượt người.km, tăng 9,5%. Khách quốc tế đến Việt Nam ước đạt 6,65 triệu lượt khách, tăng 9,5% so với năm 2011.

Như vậy, trong 3 ngành, ngành nông nghiệp vẫn duy trì được tăng trưởng ổn định và sản lượng lương thực đáp ứng tốt vấn đề an ninh lương thực quốc gia và đồng góp nguồn lực cho xuất khẩu.

1.2. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội và FDI giảm mạnh

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2012 ước thực hiện chỉ đạt 870 nghìn tỷ đồng, bằng 29,5% GDP, (năm 2011 là 34,6%); trong đó: vốn

Hình 2: So sánh tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và các nước Châu Á – Thái Bình Dương



Nguồn: Ngân hàng Thế giới

đầu tư từ NSNN là 187,5 nghìn tỷ đồng, vốn trái phiếu chính phủ là 45 nghìn tỷ đồng, vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước là 50 nghìn tỷ đồng, vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước là 75 nghìn tỷ đồng, vốn đầu tư của dân cư và tư nhân là 310 nghìn tỷ đồng, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là 183 nghìn tỷ đồng. Như vậy, lần đầu tiên kể từ năm 2000 tỷ lệ đầu tư so với GDP giảm xuống mức dưới 30% GDP, giảm gần 15% GDP so với năm 2008.

Tính chung 9 tháng, tổng vốn FDI thu hút được đạt 9.526,4 triệu USD, giảm 27,9% so với cùng kỳ năm 2011. Quy mô vốn trung bình của một dự án FDI mới có sự thu hẹp rõ rệt nhất. Nguyên nhân suy giảm vốn FDI đăng ký một mặt do kinh tế thế giới phục hồi chậm, các nhà đầu tư gặp nhiều khó khăn về nguồn lực tài chính và sự cạnh tranh thu hút vốn của các nước trong khu vực như Indonesia, Thái Lan,... Mặt khác, yêu cầu về nâng cao chất lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong thời gian qua đã góp phần làm giảm mạnh số lượng các dự án lớn có vốn ảo, các dự án bất động sản quy mô lớn nhưng không có khả năng triển khai,...

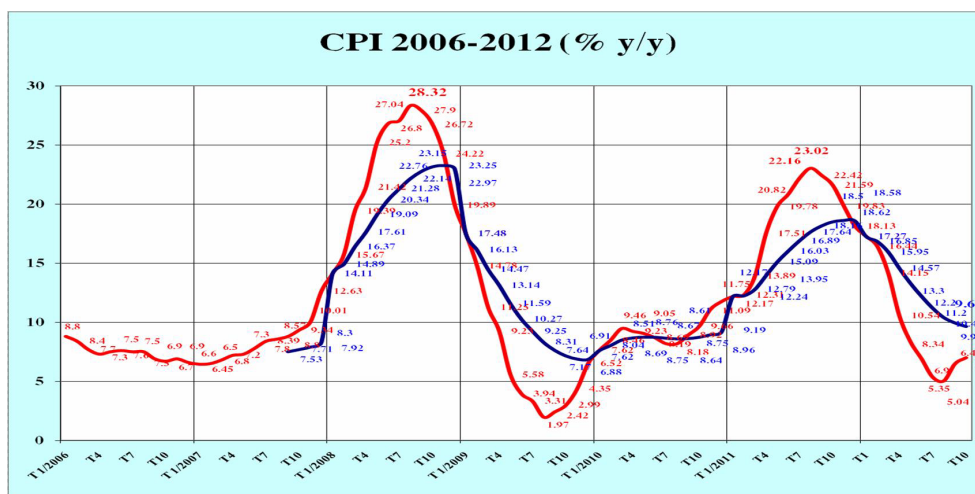
1.3. Lạm phát về cơ bản được kiểm chế, nhưng rủi ro bùng nổ vẫn cao

So với năm 2011, tình hình lạm phát năm 2012 đã có biến chuyển tốt hơn, nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp chính sách, như: thắt chặt tiền tệ, quản lý chặt chẽ chi tiêu và giảm bội chi ngân sách nhà nước, cắt giảm vốn đầu tư và đổi mới nâng cao hiệu quả đầu tư công. Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) liên tục giảm trong 7 tháng đầu năm 2012. So với tháng trước, CPI tháng 1 tăng 1%, tháng 2 tăng 1,37%, tháng 3 tăng 0,16%, tháng 4 tăng 0,05%,

tháng 5 tăng 0,18%. Đáng chú ý là trong tháng 6 và tháng 7, CPI đã giảm lần lượt là âm (-) 0,26% và âm (-) 0,29%. Tuy nhiên, từ tháng 8 đến nay, do tác động của tăng giá trên thế giới, tăng giá xăng dầu và các giải pháp để hỗ trợ sản xuất và ảnh hưởng của thiên tai, lũ lụt nên chỉ số giá tiêu dùng đang có xu hướng tăng trở lại; so với tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng tháng 8 tăng 0,63%. Trong tháng 9, ngoài các yếu tố nêu trên, việc điều chỉnh viện phí, học phí và giá các mặt hàng phục vụ năm học mới,... đã tác động làm chỉ số giá tiêu dùng tăng cao. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9 so với tháng 8 tăng 2,2%, là mức tăng cao nhất trong 9 tháng qua. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9 so với tháng 12 năm 2011 tăng 5,13%. Việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 26/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá những tháng cuối năm 2012 nên tốc độ tăng CPI đã được kiểm chế và giảm dần, từ mức 2,2% trong tháng 9 đã giảm xuống còn 0,85% trong tháng 10; 0,47% trong tháng 11 và 0,27% trong tháng 12 (Hình 3).

Điều hành chính sách của Chính phủ để kiểm chế lạm phát đã quyết liệt hơn, nhất là chính sách chi tiêu công và chính sách tiền tệ, đặc biệt là chính sách tăng trưởng tín dụng thông qua việc thực hiện hạn mức tín dụng. Trong năm 2012, hạn mức tín dụng được NHNN xác định phù hợp với năng lực, qui mô hoạt động của các TCTD, theo hạn mức tín dụng được chia thành 4 nhóm, tương ứng với các mức là 17%, 15%, 8% và 0%; qui định tỷ trọng dư nợ tín dụng cho lĩnh vực không khuyến khích 16%... Đồng thời, áp dụng các biện pháp giám sát chặt chẽ việc thực hiện của các TCTD. Giải pháp này đã được NHNN thực hiện quyết liệt từ những tháng

Hình 3: CPI của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2012



Nguồn: Vũ Đình Anh, 2012

Bảng 1: Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam giai đoạn 2007-2012

Đơn vị: %

Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
CPI tháng 12 so tháng 12 năm trước	6,6	12,6	19,9	6,5	11,8	17,05	6,81
<i>Trong đó:</i> Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	7,9	18,9	31,9	5,8	16,2	23,2	-
CPI bình quân so với cùng kỳ	7,5	8,3	23,0	6,9	9,2	18,5	9,21
<i>Trong đó:</i> Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	8,7	11,2	36,6	8,7	10,7	25,9	-

Nguồn: Tổng cục thống kê

cuối năm 2011 và tiếp tục được thực hiện trong năm 2012 đã tạo ra những tác động tích cực đến thị trường, lạm phát đã được kiềm chế ở mức độ thấp, thanh khoản thị trường cũng đã được cải thiện, góp phần hạ thấp mặt bằng lãi suất.

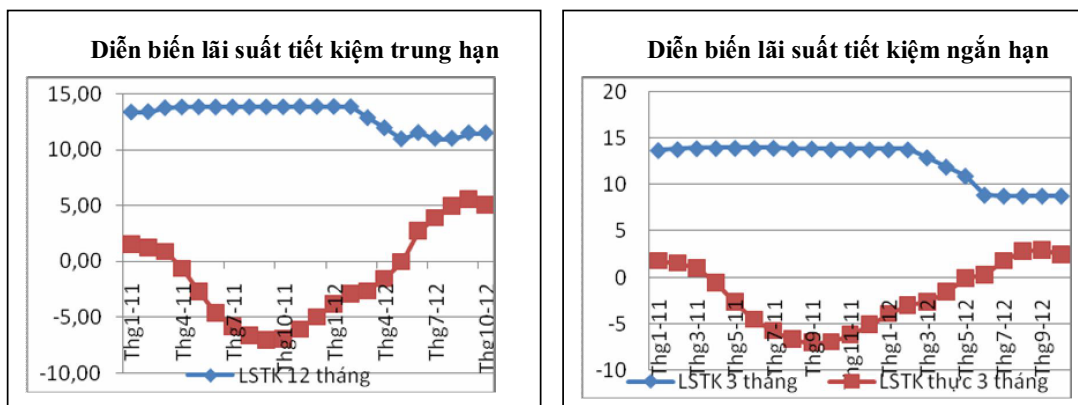
Trước khi lạm phát có xu hướng giảm, từ tháng 3/2012 NHNN đã kịp thời giảm bằng lãi suất liên tiếp: Điều chỉnh giảm 4 lần đối với lãi suất tái cấp vốn từ 15% xuống 10%, lãi suất chiết khấu từ 13% xuống 8%. Lãi suất trên thị trường mở giảm 6 lần. Điều chỉnh giảm 4 lần trần lãi suất tiền gửi tối đa bằng VNĐ 14%/năm xuống 9%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 12 tháng; từ 6%/năm xuống 2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn. Bên cạnh đó, NHNN cũng áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VNĐ đối với 4 lĩnh vực ưu tiên (Lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp vừa và nhỏ, ngành công nghiệp hỗ trợ), lãi suất điều chỉnh giảm từ 15% xuống còn 13%. Riêng đối với tiền gửi trên 12 tháng NHNN cho phép các TCTD tự ấn định trên cơ sở quan hệ cung cầu. Đây cũng là dấu hiệu khởi đầu cho việc tự do hóa lãi suất

các loại kỳ hạn khi thị trường cho phép. Điều này cũng thể hiện tính linh hoạt và thận trọng trong việc điều hành CSTT của NHNN hướng tới áp dụng các công cụ tiền tệ gián tiếp.

1.4. Thu ngân sách sụt giảm làm cân đối thu chi ngân sách sách gia tăng

Trái với truyền thống tốc độ tăng thu NSNN thường xuyên ở mức cao suốt giai đoạn 2006-2011 và tổng thu NSNN luôn vượt dự toán, thu NSNN năm 2012 gặp khó khăn khi sự chậm lại của tốc độ tăng trưởng kinh tế không được bù đắp bởi tốc độ lạm phát tăng cao như mấy năm trước. Bên cạnh đó, chỉ trong vòng 2 năm 2011-2012 đã có khoảng 10 vạn DN giải thể phá sản, chiếm 1 nửa số doanh nghiệp giải thể phá sản kể từ khi có Luật doanh nghiệp cho đến nay nên đã hạn chế khả năng thu NSNN không chỉ của năm 2012 và cả các năm tiếp theo.

Tổng thu NSNN tính đến 15/12/2012 ước đạt gần 658,65 nghìn tỷ đồng, bằng 88,9% dự toán (cùng kỳ năm 2011 đạt 108,5%), trong đó: thu nội địa ước đạt 84,7% dự toán (cùng kỳ đạt 104,1%); thu từ dầu thô

Hình 4: Lãi suất tiết kiệm và lãi suất thực tiết kiệm 3 tháng và 12 tháng

Nguồn: Nguyễn Thị Kim Thanh (2012)

đạt 129,9% dự toán; thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 77,6% dự toán (cùng kỳ đạt 103,5%). Tổng thu cân đối NSNN năm 2012 ước đạt 741,5 nghìn tỷ đồng, tăng 0,14% so với dự toán, tăng 5,3% so với năm 2011.

Những bất ổn kinh tế năm 2012 đã phản ánh rõ nét trong thu từ sản xuất kinh doanh trong nước, điển hình là thuế GTGT hàng sản xuất trong nước và thuế TNDN. Nếu quý I/2012, thu thuế GTGT hàng sản xuất trong nước vẫn đạt 25,7% dự toán thì nửa đầu năm đạt 46,6% dự toán và sau 9 tháng chỉ đạt có 60,7% dự toán. Đáng chú ý là qui mô khoản thu này giảm từ trên 40 ngàn tỷ đồng trong quý I xuống còn chưa đầy 33 ngàn tỷ trong quý II và hơn 22 ngàn tỷ trong quý III/2012. Rõ ràng khoản thu thuế GTGT hàng sản xuất trong nước khó có thể đạt dự toán cả năm trong khi đây là khoản thu lớn thứ hai chiếm tới 21% tổng thu NSNN. Trong khó khăn chung đó thì khu vực kinh tế ngoài quốc doanh gặp khó khăn nhất khi sau 9 tháng chỉ nộp được 55,4% dự toán còn khu vực DNNN nộp gần 67% và doanh nghiệp FDI nộp gần 61% dự toán thu thuế GTGT hàng sản xuất trong nước.

1.5. Nợ công vẫn tiếp tục gia tăng cao

Thâm hụt NSNN giai đoạn 2006-2011 đã tăng mạnh cả về số tuyệt đối và tỷ lệ trên GDP so với giai đoạn trước. Hiện nay, Việt Nam vẫn sử dụng hai khái niệm bội chi NS là Bội chi theo tiêu chuẩn quốc tế và Bội chi theo tiêu chuẩn Việt Nam gồm bội chi theo chuẩn quốc tế cộng thêm phần chi trả nợ gốc. Sang năm 2012, do khó khăn từ phía thu NSNN trong khi vẫn phải đảm bảo chi NSNN nên thâm hụt NSNN đã gia tăng nhanh chóng từ 4,6-4,8% GDP trong hai quý đầu năm lên 6,2% GDP sau 9 tháng đưa qui mô thâm hụt lên trên 120 ngàn tỷ đồng, bằng gần 90% qui mô thâm hụt cho phép cả năm. Tính đến 15/10/2012, thâm hụt NSNN thậm chí đã lên đến 155,2 ngàn tỷ đồng, vượt xa mức thâm hụt 140,2 ngàn tỷ đồng theo dự toán. Nếu 2 tháng cuối năm tình hình thu NSNN không được cải thiện đi đôi với tăng chi NSNN để kích cầu thì thâm hụt NSNN có thể trở thành một trong những vấn đề bất ổn kinh tế vĩ mô của Việt Nam và tỷ lệ thâm hụt NSNN khó có thể giữ được ở mức 4,8% GDP như dự toán mà có thể lên đến 6% GDP.

Để bù đắp bội chi, Việt Nam buộc phải vay trong nước và vay nước ngoài. Do số nợ vay được sử dụng vào những mục đích không sinh lợi nên toàn bộ số chi trả nợ gốc phải trông vào phát hành nợ mới, đặc biệt là vay trong nước và NSNN Việt Nam

đang đứng trước “vòng xoáy” nợ nần với qui mô nợ Chính phủ ngày càng lớn. Dự toán năm 2012 cũng cho rằng “vẫn phải thực hiện biện pháp phát hành để đảo nợ và giãn trả các khoản vay từ các quỹ tài chính Nhà nước”.

Ngay cả nếu qui mô thâm hụt NSNN năm 2012 như dự toán thì với nguồn bù đắp bội chi từ vay trong nước 115.500 tỷ đồng và vay nước ngoài 24.700 tỷ đồng thì đến 31/12/2012 dư nợ Chính phủ bằng 46,1%GDP, dư nợ quốc gia bằng 44,2%GDP và dư nợ công bằng 58,4%GDP. Tuy nhiên, theo báo cáo mới nhất của Bộ Tài chính thì tính đến cuối năm 2011, số dư nợ công bằng 54,9% GDP, dư nợ Chính phủ bằng 43,2% GDP và ước tính đến cuối 2012, số dư nợ công chỉ bằng 55,4% GDP, dư nợ Chính phủ bằng 43,1% GDP - thấp hơn khoảng 3%GDP so với dự toán. Đồng thời, Bộ Tài chính cho biết phát hành trái phiếu Chính phủ trong nước năm 2010 được 68.292 tỷ đồng, năm 2011 đạt 80.447 tỷ đồng và kế hoạch năm 2012 là 120.000 tỷ đồng nhưng 10 tháng đầu năm đã huy động trái phiếu chính phủ đạt tổng số 115.883 tỉ đồng, bằng 96,56% kế hoạch, bằng 180,8% so với cùng kỳ 2011, còn theo Thống đốc NHNN thì các tổ chức tín dụng đã đổ hơn 183.000 tỉ đồng vào trái phiếu chính phủ.

1.6. Nhập siêu giảm mạnh, xuất nhập khẩu gặp khó khăn do nhu cầu sụt giảm

Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2012 ước đạt trên 114,6 tỷ USD, tăng 18,3% so với năm trước, trong đó: xuất khẩu của khu vực FDI (không kể dầu thô) đạt 63,9 tỷ USD, tăng 33,5%. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 114,35 tỷ USD, tăng 7,1% so với năm trước. Xuất siêu 284 triệu USD, bằng 0,2% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Tuy nhiên, việc giảm mạnh nhập khẩu vật tư, thiết bị thể hiện tình trạng đình đốn trong sản xuất của khu vực công nghiệp trong nước và điều này sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến đầu tư và tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới.

1.7. Tồn kho gia tăng, đóng băng bất động sản và nợ xấu gia tăng

Hàng tồn kho giống như nợ xấu và đóng băng bất động sản đang là 3 điểm nghẽn ảnh hưởng sự vận hành của nền kinh tế Việt Nam trong những năm gần đây. Với lượng hàng tồn kho lớn, các doanh nghiệp không thu hồi được vốn để trả nợ ngân hàng dẫn đến nợ xấu gia tăng và đẩy nhiều doanh nghiệp vào tình trạng phá sản hoặc đóng cửa. Hơn nữa, trong giai đoạn từ 2005 đến nay phần lớn các doanh

nghiệp đa dạng hóa kinh doanh bằng cách đầu tư vào các lĩnh vực tài chính và bất động sản, đặc biệt là các tập đoàn lớn và Tập đoàn nhà nước. Thị trường bất động sản đóng băng đã làm nhiều doanh nghiệp lớn bao gồm cả tư nhân và nhà nước lâm vào tình trạng lỗ nặng và có thể dẫn đến phá sản.

Mặc dù đã có nhiều ý kiến trao đổi về nợ xấu tại các ngân hàng thương mại, nhưng cho đến nay, vẫn chưa có tiếng nói thống nhất nợ xấu về tỷ lệ nợ xấu của hệ thống NHTM Việt Nam. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cho rằng tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ tại các NHTM khoảng 10%. Trong khi cơ quan Thanh tra NHNN lại đưa ra con số tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng khoảng 8,6%, tương đương với trên 200.000 tỷ đồng. Bên cạnh những con số được NHNN công bố nói trên, Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia cũng đưa ra tỷ lệ nợ xấu là 11,8%, tương đương với khoảng 270.000 tỷ đồng. Như vậy, nợ xấu của các ngân hàng Việt Nam là bao nhiêu vẫn còn là ẩn số, những số liệu nêu trên có thể chỉ là phần nổi của tảng băng chìm.

1.8. Doanh nghiệp làm ăn thua lỗ và tình trạng giải thể gia tăng

Tính đến hết tháng 12 năm 2012 có khoảng 51,8 nghìn doanh nghiệp gặp khó khăn phải giải thể, tạm ngừng hoạt động, tập trung chủ yếu vào một số thành phố lớn, như: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng. Lĩnh vực hiện vẫn còn gặp nhiều khó khăn là tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có 206 doanh nghiệp dừng hoạt động, tăng 53,7%; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có 934 doanh nghiệp dừng hoạt động, tăng 31,7%; dịch vụ lưu trú và ăn uống có 1.804 doanh nghiệp dừng hoạt động,

tăng 24,8%; tư vấn, thiết kế; công nghệ, quảng cáo và chuyên môn khác có 1.320 doanh nghiệp dừng hoạt động, tăng 24,3%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí có 144 doanh nghiệp dừng hoạt động, tăng 21% so với cùng kỳ năm 2011.

Từ năm 2008, khi kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi giảm mạnh và tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ tăng đáng kể tại hầu hết các địa phương. Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong cả nước giảm từ 70,2% năm 2008 xuống còn 43,17% năm 2011 trong khi tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ tăng nhanh từ 26,22% năm 2008 lên 52,4% năm 2011.

2. Ổn định về mặt xã hội

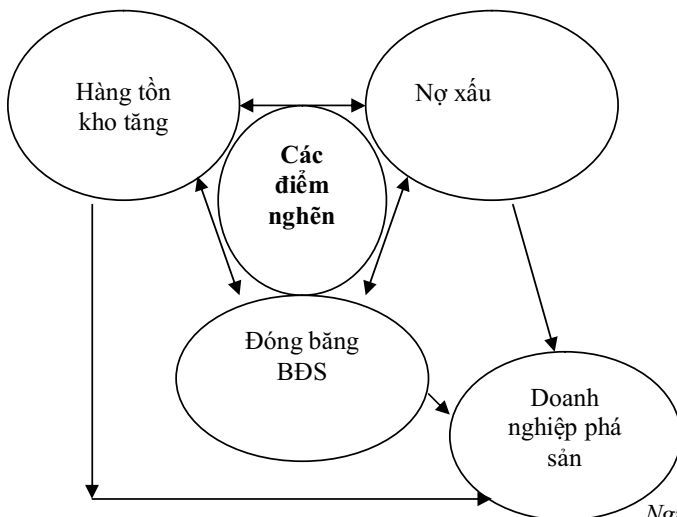
Tăng trưởng kinh tế suy giảm và tình trạng phá sản của các doanh nghiệp gia tăng làm cho các mục tiêu về lao động việc làm. Năm 2012, lực lượng lao động tăng 1 triệu người, hay 1,94%, thấp hơn bình quân giai đoạn 2011-2010 (1.016 triệu người hay 2%/năm), thực trạng này cho thấy rõ nét về xu hướng già hóa dân số. Việc làm tăng 1,1 triệu người, hay 1,94%, thấp hơn 2011-2010 (1.106 triệu, 2.2%), trong đó: Việc làm nông nghiệp tăng nhẹ, 100 ngàn việc làm, khoảng 0,4%, tuy nhiên tỷ lệ vẫn giảm, còn 40,8%; Việc làm công nghiệp và xây dựng: tăng rất chậm, 100 ngàn việc làm (dưới 1%), dẫn đến tỷ lệ việc làm trong công nghiệp giảm từ 20,9% xuống còn 20,7% ; Việc làm dịch vụ: tăng chậm, 900 ngàn (tăng gần 6%), tỷ lệ việc làm tăng từ 30% lên 31,1%.

Tỷ lệ thất nghiệp chung và thiếu việc làm giảm do một số nguyên nhân sau: (i) Áp lực cung giảm; (ii) Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm nông thôn

giảm do tác động của chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp- phi nông nghiệp. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong khu vực thành thị tăng lên do ngành công nghiệp giảm mạnh và quá trình đô thị hóa làm một bộ phận nông dân mất đất, thiếu việc làm nông thôn và di chuyển ra đô thị tìm kiếm việc làm và xu thế chuyển dịch lao động thiếu bền vững.

Tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2012 còn 10%, giảm 1,76% so với cuối năm 2011, thấp hơn mục tiêu đề ra (2%), do vậy

Hình 5: Các điểm nghẽn đối với kinh tế vĩ mô Việt Nam hiện nay



Nguồn: Tác giả

Bảng 2: Cơ cấu việc làm theo ngành năm 2011-2012

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2012		Chênh lệch		
	Tổng số, triệu	%	Tổng số, triệu	%	Tổng số, triệu	%	Điểm %
1.LLLĐ	51.6		52.6		1	1.94	
2. Việc làm	50.6	100.0	51.7	100.0	1.1	2.17	
Nông lâm nghiệp	24.8	49.0	24.9	48.2	0.1	0.40	-0.8
CN-XD	10.6	20.9	10.7	20.7	0.1	0.94	-0.3
Dịch vụ	15.2	30.0	16.1	31.1	0.9	5.92	1.1

Nguồn: Nguyễn Thị Lan Hương, Bùi Sỹ Tuấn, 2012

mục tiêu giảm nghèo là một trong số 4 mục tiêu không đạt được của năm 2012 (3 mục tiêu khác: tăng trưởng GDP, tạo việc làm và môi trường). Ba nhóm nghèo gồm: các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển, hải đảo; dân tộc thiểu số và các tỉnh Tây Bắc chiếm đến 60% tổng số hộ nghèo. Các đối tượng này có nguy cơ tái nghèo cao và giảm nghèo chưa bền vững.

3. Một số khuyến nghị

3.1. Xử lý có hiệu quả nợ xấu và lành mạnh hoá hệ thống ngân hàng

Trong năm 2012 hệ thống ngân hàng thừa thanh khoản, nhưng phần lớn các doanh nghiệp vẫn thiếu vốn để đầu tư do không thể vay vốn do nợ xấu hoặc khó tiếp cận vốn vay do lãi suất cao. Do vậy, trong thời gian tới Chính phủ cần tập trung xử lý có hiệu quả nợ xấu, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận vốn vay ngân hàng với lãi suất hợp lý. Từng bước

phát triển thị trường mua bán nợ. Khẩn trương hoàn thiện và triển khai thực hiện Đề án xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng (TCTD) gồm: xây dựng phương án tổng thể xử lý nợ xấu, xây dựng và triển khai đề án thành lập công ty mua bán nợ theo tinh thần Nghị Quyết Trung ương 3 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về tái cơ cấu nền kinh tế, Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ và việc thực hiện kế hoạch hành động của ngành ngân hàng triển khai Đề án “cơ cấu lại hệ thống các TCTD giai đoạn 2011-2015”.

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính khác: Tập trung triển khai đồng bộ, quyết liệt Dự án cơ cấu lại các TCTD giai đoạn 2011-2015; phân loại, chấn chỉnh, sắp xếp lại các ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính của Việt Nam, trước hết là tái cơ cấu các TCTD yếu kém, TCTD vi

Bảng 3: Tình hình thất nghiệp và thiếu việc làm theo khu vực

Chỉ tiêu	2011	2012	chênh lệch
1. Thất nghiệp			
Chung	2.18	2.17	-0.01
Thành thị	3.49	3.53	0.04
Nông thôn	1.63	1.55	-0.08
2. Thiếu việc làm			
Chung	3.15	2.98	-0.17
Thành thị	1.72	1.83	0.11
Nông thôn	3.74	3.49	-0.25

Nguồn: Nguyễn Thị Lan Hương, Bùi Sỹ Tuấn, 2012

phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật.

Đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động, xử lý nghiêm các sai phạm, tập trung vào các lĩnh vực: hoạt động quản trị điều hành; hoạt động cấp tín dụng; hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng; chấp hành các quy định về lãi suất; tỷ lệ đảm bảo an toàn; hoạt động phòng, chống rửa tiền,... Làm rõ các vấn đề phát sinh đối với từng tổ chức tín dụng. Có biện pháp chế tài mạnh mẽ hơn, đủ sức răn đe các hành vi gian lận, thiếu minh bạch, cung cấp thông tin sai lệch đối với các hoạt động tín dụng. Tích cực đổi mới về nội dung, phương pháp thanh tra, giám sát, phù hợp yêu cầu thực tiễn, nghiên cứu và từng bước áp dụng các chuẩn mực về quản trị rủi ro, nâng cao năng lực quản trị điều hành phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện thực tế Việt Nam.

Tăng cường hiệu quả công tác quản lý, cấp phép hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Tiếp tục xây dựng, nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện cơ chế chính sách hiện hành về thành lập, tổ chức, hoạt động và an toàn hoạt động của các TCTD.

TCTD tăng cường trích lập, sử dụng trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro (DPRR) để xử lý nợ xấu theo quy định của pháp luật. Đẩy nhanh tiến độ bán, xử lý các tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu để thu hồi vốn.

NHNN rà soát, hoàn thiện các quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng DPRR phù hợp hơn với thông lệ quốc tế và điều kiện thực tiễn của Việt Nam, đồng thời nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các quy định về cấp tín dụng và an toàn hoạt động ngân hàng.

3.2. Thúc đẩy phát triển sản xuất và tiêu dùng, giảm hàng tồn kho

Tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, thực hiện các biện pháp phát triển thị trường, hỗ trợ các doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm, giảm thiểu lượng hàng hóa tồn kho. Có các giải pháp phù hợp để tháo gỡ khó khăn cho thị trường bất động sản.

Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng với lãi suất hợp lý. Ưu tiên tín dụng cho sản xuất hàng xuất khẩu, nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao; có chính sách tín dụng hỗ trợ người tiêu dùng. Tháo gỡ vướng mắc về thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

Hỗ trợ thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, công nghiệp có giá trị

gia tăng cao. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và có các biện pháp đồng bộ để thu hút, bảo đảm tiến độ thực hiện các dự án đầu tư trong các lĩnh vực công nghệ cao và các công trình công nghiệp quy mô lớn. Hỗ trợ các nhà thầu trong nước nâng cao năng lực để tham gia nhiều hơn vào các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng.

Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu, không để lệ thuộc quá mức vào một thị trường. Phát triển thị trường trong nước, đổi mới các kênh thu mua, phân phối hàng hoá, bán buôn, bán lẻ; đưa hàng về thị trường nông thôn. Đẩy mạnh cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam.

Đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; xây dựng nông thôn mới. Ưu tiên bố trí vốn nhà nước và thu hút nguồn vốn xã hội đầu tư cho nông thôn theo quy hoạch. Nhân rộng các mô hình chuyển đổi cơ cấu, nâng cao hiệu quả sản xuất như: cánh đồng mẫu lớn, quy trình sản xuất tốt VietGAP,... Bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm ngay từ khâu nuôi trồng gắn với chế biến xuất khẩu.

3.3. Đẩy mạnh thực hiện 3 đột phá chiến lược gắn với tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng

Đây là công việc cần phải thực hiện một cách triệt để và có lộ trình rõ ràng, bao gồm:

Tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, trong đó chú trọng sáp nhập các ngân hàng yếu kém, giải quyết tình trạng sở hữu chéo và liên kết nhóm lợi ích thao túng hệ thống ngân hàng.

Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt chú trọng vào những Tập đoàn đang kinh doanh kém hiệu quả như Vinashin, Vinaline, Tập đoàn Sông Đà...

Tiếp tục tái cơ cấu đầu tư công nhằm đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong lĩnh vực đầu tư. Tăng cường các biện pháp huy động các nguồn vốn của các thành phần kinh tế để bổ sung vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 71/QĐ-TTg về thí điểm đầu tư theo hình thức hợp tác công tư (PPP). Thành lập Ban chỉ đạo của Chính phủ tham mưu cho Chính phủ triển khai nhiệm vụ mới này; đồng thời xúc tiến triển khai thực hiện thí điểm một số dự án trong các ngành: giao thông, y tế,... Thúc đẩy đột phá huy động nguồn lực ngoài nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai,...

Tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp luật và cơ chế, chính sách, các thủ tục đầu tư và đăng ký kinh doanh, các chính sách, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh để khuyến khích, hỗ trợ các nhà đầu tư trong và ngoài nước bỏ vốn đầu tư kinh doanh trong các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), phát huy vai trò và nguồn lực của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài vào phát triển đất nước. Cần tiếp tục hoàn thiện luật pháp, chính sách, ban hành các văn bản liên quan đến đầu tư trực tiếp nước ngoài; nghiên cứu chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách thuế phù hợp với định hướng thu hút đầu tư nước ngoài giai đoạn 2011- 2020; tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu quả công tác phân cấp quản lý đầu tư nước ngoài. Đặc biệt thu hút FDI vào các ngành công nghệ cao và các ngành mũi nhọn của quốc gia. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm hạn chế và ngăn chặn tình trạng chuyển giá của doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài nhằm tạo môi trường bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp FDI và giảm thất thu ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó cần nâng cao chất lượng công tác thẩm tra, cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; đổi mới công tác xúc tiến đầu tư ở tất cả các cấp từ trung ương đến địa phương.

Trong điều kiện đã trở thành một nước có thu nhập trung bình thấp, nguồn vốn ODA dành cho Việt Nam có xu hướng giảm dần, đồng thời vốn vay kém ưu đãi có chiều hướng tăng lên. Để thu hút và quản lý nguồn vốn ODA và các khoản vốn vay ưu đãi khác của các nhà tài trợ đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển, đồng thời đảm bảo khả năng trả nợ nước ngoài cần hoàn thiện về chính sách và thể chế quản lý vốn ODA; nâng cao chất lượng đối thoại giữa Chính phủ và các nhà tài trợ thông qua việc đổi mới

Tài liệu tham khảo:

1. Báo cáo kiến nghị kinh tế Việt Nam 2011 và triển vọng 2012, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, tháng 10 năm 2011.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Báo cáo tình hình phát triển năm 2011 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2012. Báo cáo của CP tại Kỳ họp thứ hai, Quốc hội khóa XIII.
3. Nguyễn Ngọc Sơn, Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020, Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 173 tháng 11/2011.
4. Nguyễn Thị Kim Thanh, Chính sách kinh tế vĩ mô năm 2012, Kỳ yếu diễn đàn Kinh tế Việt Nam 2012, CIEM 2012.
5. Trần Đình Thiên, Kinh tế Việt Nam 2012- 2013, Cơ hội xoay chuyển tình thế? Kỳ yếu hội thảo các vấn đề lao động – xã hội của quá trình cải cách kinh tế vĩ mô tại Việt Nam. Thách thức và giải pháp chính sách đột phá, Hà Nội 2012.
6. Vũ Đình Ánh, Chính sách tài khóa năm 2012: thực trạng và tác động của giá cả. Kỳ yếu diễn đàn Kinh tế Việt Nam 2012, CIEM 2012.
7. WEF, Global Competitiveness Report, 2010- 2011, 2011-2012.

chương trình nghị sự và nội dung của các diễn đàn đối thoại chính sách phát triển ở cấp quốc gia và cấp ngành, gắn hiệu quả viện trợ với hiệu quả phát triển; tăng cường năng lực quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi. Bên cạnh đó, cần ưu tiên bố trí vốn đối ứng cho các dự án ODA để đẩy nhanh giải ngân nguồn vốn ODA và đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án có vốn ODA. Cần có định hướng chính sách để huy động vốn từ Ngân hàng đầu tư và tái thiết (IBRD) thuộc Ngân hàng Thế giới.

3.4. Tiếp tục đẩy mạnh hiệu quả của chính sách an sinh xã hội

Xây dựng hệ thống an sinh xã hội nhiều tầng, đa dạng và hỗ trợ người yếu thế, theo hướng: (i) Mở rộng diện tham gia BHXH bắt buộc trong bối cảnh kinh tế biến động nhanh và già hóa dân số nhằm tăng cường tính an ninh việc làm cho người lao động. (ii) Khuyến khích người lao động thuộc nhóm hộ nghèo, cận nghèo tham gia BHXH tự nguyện thông qua biện pháp Nhà nước hỗ trợ một phần phí tham gia BHXH. (iii) Đa dạng hóa hình thức tham gia BHXH.

Bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân (giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nhà ở tối thiểu, nước sạch và thông tin), đặc biệt là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn và đồng bào dân tộc thiểu số.

3.5. Đẩy mạnh việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và dạy nghề 2011-2015 với 06 dự án thành phần: Đổi mới và phát triển dạy nghề; Đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Vay vốn tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm; Hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; Hỗ trợ phát triển thị trường lao động; Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình. □